

Số: 315/BC-UBND

Cà Mau, ngày 15 tháng 11 năm 2021

HỎA TỐC

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước, Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Kho bạc Nhà nước Cà Mau khẩn trương phối hợp với các cơ quan, đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2020. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình tài chính nhà nước của tỉnh năm 2020, với một số nội dung như sau:

1. Nội dung cơ bản của báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

a) Về tình hình tài chính nhà nước tỉnh

- Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 là 42.304 tỷ đồng, trong đó:

+ Giá trị tài sản ngắn hạn là 5.310 tỷ đồng, chiếm 12,55% tổng tài sản, chủ yếu là giá trị tiền và các khoản tương đương tiền 4.038 tỷ đồng, chiếm 76,05% tài sản ngắn hạn và 9,55% tổng tài sản; các khoản phải thu là 1.135 tỷ đồng, chiếm 21,37% tài sản ngắn hạn và 2,68% tổng tài sản;

+ Giá trị tài sản dài hạn là 36.994 tỷ đồng, chiếm 87,45% tổng tài sản, chủ yếu là giá trị xây dựng cơ bản dở dang 10.741 tỷ đồng¹, chiếm 29,03% tài sản dài hạn và 25,39% tổng tài sản; tài sản cố định hữu hình là 7.779 tỷ đồng, chiếm 21,03% tài sản dài hạn và 18,39% tổng tài sản; tài sản cố định vô hình là 17.510 tỷ đồng, chiếm 47,33% tài sản dài hạn và 41,39% tổng tài sản².

- Nợ phải trả của nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 là 946 tỷ đồng, chiếm 2,24% tổng nợ phải trả và nguồn vốn, trong đó:

+ Nợ ngắn hạn là 773 tỷ đồng, chiếm 81,71% nợ phải trả và 1,83% tổng nợ phải trả và nguồn vốn, chủ yếu là các khoản phải trả khác 771 tỷ đồng, chiếm 81,5% nợ phải trả và 1,82% tổng nợ phải trả và nguồn vốn;

¹ Giá trị xây dựng cơ bản dở dang năm 2020 tăng so với năm 2019 do Báo cáo tài chính nhà nước năm 2020 của xã, Ban quản lý dự án đã xây dựng, hạch toán đầy đủ các chỉ tiêu báo cáo theo quy định (năm 2019, chỉ lấy số liệu về tài sản thuần của xã và Ban quản lý dự án đưa vào các chỉ tiêu tài sản dài hạn khác trên Báo cáo tài chính nhà nước).

² Giá trị tài sản cố định vô hình năm 2020 tăng so với năm 2019 chủ yếu là do Sở Y tế và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và các cơ quan khác cập nhật, thể hiện đầy đủ giá trị quyền sử dụng đất của các đơn vị trực thuộc.

+ Nợ dài hạn là 173 tỷ đồng, chiếm 18,29% nợ phải trả và 0,41% tổng nợ phải trả và nguồn vốn. Trong đó, nợ chính quyền địa phương 75 tỷ đồng, chiếm 7,93% nợ phải trả và 0,18% tổng nợ phải trả và nguồn vốn; nợ khác 98 tỷ đồng chiếm 10,36% nợ phải trả và 0,23% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

- Nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 là 41.358 tỷ đồng, chiếm 97,76% tổng nợ phải trả và nguồn vốn. Cơ cấu như sau:

- + Nguồn vốn hình thành tài sản 29.451 tỷ đồng, chiếm 71,21% nguồn vốn;
- + Thặng dư/thâm hụt lũy kế 10.938 tỷ đồng, chiếm 26,45% nguồn vốn;
- + Nguồn vốn khác 969 tỷ đồng, chiếm 2,35% nguồn vốn.

(Chi tiết tại Phụ lục I - Báo cáo Tình hình tài chính nhà nước tỉnh)

b) Về kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh

- Tổng thu nhập nhà nước của tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 là 13.023 tỷ đồng, trong đó:

+ Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (NSNN) là 11.759 tỷ đồng, chiếm 90,29% tổng thu nhập, bao gồm: doanh thu từ thuế là 4.087 tỷ đồng, chiếm 34,76% doanh thu và 31,38% tổng thu nhập; doanh thu phí, lệ phí là 246 tỷ đồng, chiếm 2,09% doanh thu và 1,89% tổng thu nhập; doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước là 385 tỷ đồng, chiếm 3,27% doanh thu và 2,96% tổng thu nhập; doanh thu khác là 7.041 tỷ đồng, chiếm 59,88% doanh thu và 54,06% tổng thu nhập;

+ Doanh thu không thuộc NSNN là 1.265 tỷ đồng, chiếm 9,71% tổng thu nhập nhà nước.

- Tổng chi phí nhà nước của tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 là 7.407 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi phí từ nguồn NSNN là 6.242 tỷ đồng, chiếm 84,27% tổng chi phí và 53,08% doanh thu thuộc NSNN, bao gồm: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 3.008 tỷ đồng, chiếm 48,19% chi phí từ nguồn NSNN và 40,61% tổng chi phí; chi vật tư, công cụ và dịch vụ là 612 tỷ đồng, chiếm 9,80% chi phí từ nguồn NSNN và 8,26% tổng chi phí; chi phí hao mòn là 412 tỷ đồng, chiếm 6,60% chi phí từ nguồn NSNN và 5,56% tổng chi phí; chi phí khác là 2.208 tỷ đồng, chiếm 35,37% chi phí từ nguồn NSNN và 29,81% tổng chi phí;

+ Chi phí từ nguồn ngoài NSNN là 1.165 tỷ đồng, chiếm 15,73% tổng chi phí và 92,09% doanh thu không thuộc NSNN, bao gồm: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 400 tỷ đồng, chiếm 34,33% chi phí từ nguồn ngoài NSNN và 5,4% tổng chi phí; chi vật tư, công cụ và dịch vụ là 94 tỷ đồng, chiếm 8,07% chi phí từ nguồn ngoài NSNN và 1,27% tổng chi phí;

(Chi tiết theo Phụ lục II - Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước).

c) Về tình hình lưu chuyển tiền tệ tỉnh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Trong năm 2020, lưu chuyển tiền thuần là 1.354 tỷ đồng; trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu là 9.470 tỷ đồng. Đây là tổng số tiền thực thu vào trong năm sau khi trừ đi số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,....

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư là (8.132 tỷ đồng). Đây là tổng số tiền thực chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn khác, tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thực thu thanh lý, nhượng bán.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính là 16 tỷ đồng. Đây là tổng số tiền thực thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác.

(Chi tiết theo Phụ lục III - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ)

d) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Phần thuyết minh nhằm làm rõ hơn về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu, đặc biệt là giải thích chi tiết, rõ hơn về số liệu trong 03 Phụ lục Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục IV - Thuyết minh Báo cáo tài chính)

2. Giải trình một số khác biệt giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2020 và Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020

Do phạm vi và phương pháp lập báo cáo tài chính nhà nước khác với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước nên số liệu trên báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước có một số điểm khác biệt như sau:

a) Khác biệt giữa số liệu thu

- Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100%, thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đều được phản ánh vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước và báo cáo tài chính nhà nước. Tuy nhiên, các khoản thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên không được phản ánh vào doanh thu thuộc ngân sách nhà nước trên báo cáo tài chính nhà nước, do đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu tiền và tương đương tiền.

- Thu trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước là số thực thu bằng tiền còn trên báo cáo tài chính nhà nước ngoài số thực thu phát sinh trong năm báo cáo còn bao gồm cả khoản thu phát sinh trong năm nhưng chưa thu được tiền.

b) Khác biệt giữa số liệu chi

- Chi trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước là các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động như: chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi nộp ngân sách cấp trên. Chi phí trên báo cáo tài chính nhà nước là các khoản chi phát sinh trong năm bao gồm cả các khoản đã chi, chưa chi bằng tiền và chi tiết trong dự toán được giao như: chi cho con người; chi vật tư, công cụ, dụng cụ, dịch vụ; chi phí khấu hao, hao mòn; chi phí tài chính; chi phí khác.

- Các khoản chi trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước như: chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ lãi, phí tiền vay không được phản ánh vào chi phí trên báo cáo tài chính nhà nước. Các khoản chi trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước như: chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là các giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước.

- Chi phí khấu hao, hao mòn từ nguồn ngân sách được phản ánh vào chi phí trên báo cáo tài chính nhà nước nhưng không phản ảnh vào các khoản chi trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định (*gửi kèm theo các Phụ lục số: I, II, III, IV của Kho bạc Nhà nước Cà Mau qua iOffice*).

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh (iOffice);
- Kho bạc Nhà nước Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh (theo dõi);
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KT (M09) (01b), Ktr54/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		5.310.245.636.662	3.846.784.551.403
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	4.037.686.260.285	2.685.871.659.485
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	1.363.583.945	2.947.325.589
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.134.930.801.495	1.019.871.298.474
4	Hàng tồn kho	114	TM04	136.080.939.906	137.849.057.922
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		184.051.031	245.209.933
II	Tài sản dài hạn	130		36.993.833.605.787	29.280.070.609.360
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	964.096.570.000	718.589.131.619
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		946.713.000.000	701.455.002.019
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		17.383.570.000	17.134.129.600
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	10.741.061.196.158	1.035.269.392.477
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	7.778.753.970.113	6.384.623.483.636
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		1.708.712.788.749	1.781.264.553.091
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.070.041.181.364	4.603.358.930.545
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	17.509.921.869.516	12.325.731.051.390
6	Tài sản dài hạn khác	141		-	8.815.857.550.238
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		42.304.079.242.449	33.126.855.160.763
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		772.961.784.732	627.926.163.469
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.761.995.152	3.594.499.427
	Trong đó:			-	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		771.199.789.580	624.331.664.042
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	173.080.818.207	63.463.886.039
1	Nợ dài hạn	231		75.447.000.000	60.019.000.000
	Trong đó:			-	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		75.447.000.000	60.019.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		97.633.818.207	3.444.886.039
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		946.042.602.939	691.390.049.508
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		29.451.118.578.525	17.126.132.508.594
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		10.937.949.250.491	5.523.653.905.883
III	Nguồn vốn khác	330		968.968.810.494	9.785.678.696.778
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		41.358.036.639.510	32.435.465.111.255

Người lập



Kiểm soát



Ngày 25 Tháng 09 Năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: Đồng

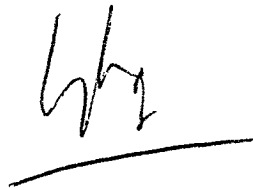
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		11.758.627.262.881	11.544.896.409.667
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	4.086.901.294.391	4.362.011.727.172
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	245.877.194.914	257.346.164.687
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	384.634.466.545	328.908.466.314
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	0	0
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	7.041.214.307.031	6.596.630.051.494
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.264.789.909.435	897.469.541.125
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		1.089.794.688.473	741.775.162.894
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		174.995.220.962	155.694.378.231
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		13.023.417.172.316	12.442.365.950.792
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		6.241.596.486.364	5.251.369.104.457

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.008.058.708.960	3.208.581.868.151
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		612.104.183.648	682.979.009.839
	1.3 Chi phí hao mòn	35		412.499.169.889	574.530.319.715
	1.4 Chi phí tài chính	36		800.500.000	0
	1.5 Chi phí khác	37		2.208.133.923.867	785.277.906.752
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		1.165.190.035.635	1.278.036.798.059
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		400.242.789.103	1.071.822.440.096
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		94.339.566.955	29.519.972.751
	2.3 Chi phí khấu hao	53		7.370.030.493	6.875.047.727
	2.4 Chi phí tài chính	54		14.072.616.977	10.897.258.553
	2.5 Chi phí khác	55		649.165.032.107	158.922.078.932
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		7.406.786.521.999	6.529.405.902.516
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		5.616.630.650.317	5.912.960.048.276

Người lập



Kiểm soát



Lập, ngày 25 Tháng 09 Năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		5.616.630.650.317	5.912.960.048.276
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		3.853.636.909.923	(1.787.893.558.069)
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		419.869.200.382	581.405.367.442
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(393.767.945.336)	(330.585.526.284)
	Chi phí lãi vay	06		800.500.000	0
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		1.768.118.016	(73.441.641.617)
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		(114.998.344.119)	(155.447.568.337)
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		241.057.057.706	281.352.717.446
	Các khoản điều chỉnh khác	10		3.698.908.323.274	(2.091.176.906.719)
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		9.470.267.560.240	4.125.066.490.207
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(8.464.011.655.342)	(3.217.149.834.706)
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		9.133.478.791	3.221.224.605

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		(105.318.732.465)	(80.184.685.000)
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		1.310.025.251	2.338.478.959
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		426.838.428.600	526.861.899.300
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		(8.132.048.455.165)	(2.764.912.916.842)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		53.096.370.212	0
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		(29.410.186.707)	(55.660.186.707)
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		102.119.000	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		(8.281.305.368)	(17.679.436.262)
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+m.3+m.4)	45		15.506.997.137	(73.339.622.969)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.353.726.102.212	1.286.813.950.396
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		2.685.871.659.485	1.396.644.396.854
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		(1.911.501.412)	2.413.312.235
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		4.037.686.260.285	2.685.871.659.485

Người lập



Kiểm soát



Lập, ngày 25 Tháng 09 Năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Chí Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	01	86.241.422.733	39.867.815.585
Tiền gửi tại ngân hàng	02	3.939.250.321.116	2.646.003.843.900
Tiền đang chuyển	03	12.194.516.436	0
Các khoản tương đương tiền	04	-	0
Cộng	05	4.037.686.260.285	2.685.871.659.485

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	1.363.583.945	2.947.325.589
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	946.713.000.000	701.455.002.019
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	17.383.570.000	17.134.129.600
Cộng	15	964.096.570.000	718.589.131.619
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	965.460.153.945	721.536.457.208

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	604.912.388.637	71.841.989.221
Phải thu khác	18	530.018.412.858	948.029.309.253
Cộng	19	1.134.930.801.495	1.019.871.298.474

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	136.080.939.906	137.849.057.922

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	10.614.704.783.395	988.726.010.603
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	108.883.246.625	26.154.860.951
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	17.473.166.138	20.388.520.923
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	10.741.061.196.158	1.035.269.392.477

7. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	1.761.995.152	3.594.499.427
Cộng	77	1.761.995.152	3.594.499.427
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	75.447.000.000	60.019.000.000
Khác	81	0	0
Cộng	82	75.447.000.000	60.019.000.000
Tổng cộng	83	77.208.995.152	63.613.499.427

8. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2019	84	17.126.132.508.594	5.523.653.905.883	9.785.678.696.778	32.435.465.111.255
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2020	88	17.126.132.508.594	5.523.653.905.883	9.785.678.696.778	32.435.465.111.255
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	12.324.986.069.931	5.414.295.344.608	-8.816.709.886.284	8.922.571.528.255
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	5.616.630.650.317	-	5.616.630.650.317
Các khoản tăng/giảm khác	91	12.324.986.069.931	-202.335.305.709	-8.816.709.886.284	3.305.940.877.938
Số dư tại ngày 31/12/2020	92	29.451.118.578.525	10.937.949.250.491	968.968.810.494	41.358.036.639.510

9. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	379.021.689.315	386.721.845.135
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	850.297.754.041	1.077.412.629.081
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	53.933.954	4.378.968.838

Nội dung	Mã số	2020	2019
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	17.194.666.785	16.717.183.460
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	5.429.109.499	4.608.300.316
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	2.164.856.634.247	2.275.341.391.681
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	475.976.051.675	415.292.255.446
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	194.071.454.875	181.539.153.215
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	4.086.901.294.391	4.362.011.727.172

10. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	32.670.830.392	33.166.806.074
2. Doanh thu từ lệ phí	106	213.206.364.522	224.179.358.613
Cộng	107	245.877.194.914	257.346.164.687

11. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0

Nội dung	Mã số	2020	2019
Cộng	112	0	0

12. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113		324.390.104.005
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	4.875.402.300	4.518.362.309
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	384.634.466.545	328.908.466.314

13. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	9.082.335.262	3.151.229.905
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	73.944.118.148	9.656.796.455
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	9.223.877.298	4.583.827.217
4. Thu khác	125	6.948.963.976.323	6.579.238.197.917
Cộng	126	7.041.214.307.031	6.596.630.051.494

Người lập



Kiểm soát



Lập, ngày 25 Tháng 09 Năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Chí Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều hành phát triển kinh tế - xã hội và xử lý các vấn đề phát sinh

Trong năm 2020, tình hình quốc tế, trong nước có những biến động lớn, chưa từng có trong nhiều thập kỷ do tác động của đại dịch Covid-19. Cả nước nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng lại chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan - hạn hán, thiếu nước trong mùa khô và ngập úng trong mùa mưa. Do đó, bên cạnh việc tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tăng trưởng theo mục tiêu, kế hoạch đã đề ra như những năm trước, Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các chủ trương, chính sách của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, đã chủ động đề ra nhiều giải pháp mới, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành; trong đó có một số nội dung chủ yếu như sau:

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19;
- Tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội;
- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công;
- Phòng, chống và khắc phục thiệt hại do thiên tai;
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp;
- Một số nội dung quan trọng khác.

2. Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 11 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020:

a. Những chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 16.851 tỷ đồng, vượt 13,9% kế hoạch.

Thu ngân sách nhà nước đạt 6.308 tỷ đồng, đạt 121% dự toán Trung ương.

Chi ngân sách địa phương đạt 15.098 tỷ đồng, đạt 140,3% dự toán Trung ương.

Tỷ lệ hộ nghèo (không bao gồm hộ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội) giảm còn 1,57% (kế hoạch 1,82%).

Giải quyết việc làm cho 40.940 người (vượt 5,09% kế hoạch).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không kể truyền nghề) đạt 50% (đạt kế hoạch).

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng 11% (đạt kế hoạch).

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 95% (đạt kế hoạch).

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 1,55%, vượt kế hoạch (1,34%).

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 95% (đạt kế hoạch).

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,1 %, vượt kế hoạch (92%).

Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán đạt 26% (đạt kế hoạch).

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô lớn có hệ thống xử lý nước thải theo quy định đạt 100% (đạt kế hoạch).

b. Những chỉ tiêu đạt thấp so kế hoạch:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP ước đạt 1,09% (kế hoạch 7%).

Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.015 triệu USD (kế hoạch 1.200 triệu USD).

(Nguồn dữ liệu: Báo cáo số 07/BC-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 199/BC-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Cà Mau; Công văn 236/BC-STC ngày 27/9/2021 của Sở Tài chính)

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo là VNĐ.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN); Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 107/2017/

TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính nhà nước

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

+ Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

+ Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

TSCĐ bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do các đơn vị nắm giữ nhằm phục vụ cho mục đích phục vụ công cộng, duy trì hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong một thời gian dài phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do đơn vị nắm giữ, sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Các chi phí liên quan đến việc hình thành TSCĐ (mua sắm, XD CB, sửa chữa lớn) được ghi nhận là chi phí XD CB dở dang và không thực hiện trích khấu hao hoặc hao mòn TSCĐ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ

Các khoản vay được ghi nhận sau khi hai bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác

định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC IV ĐÍNH KÈM)./ *lvt*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- KBNN (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Cục Thuế Cà Mau;
- Lưu VT, KTNN (09b) *lvt*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Chí Cường